

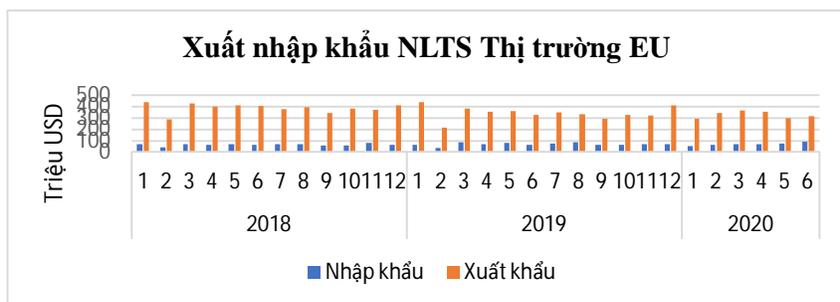
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

SỐ THÁNG 7
NĂM 2020

Thị trường Liên minh Châu Âu

ipard Bản tin được thực hiện bởi Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển NNNT

TÌNH HÌNH CHUNG

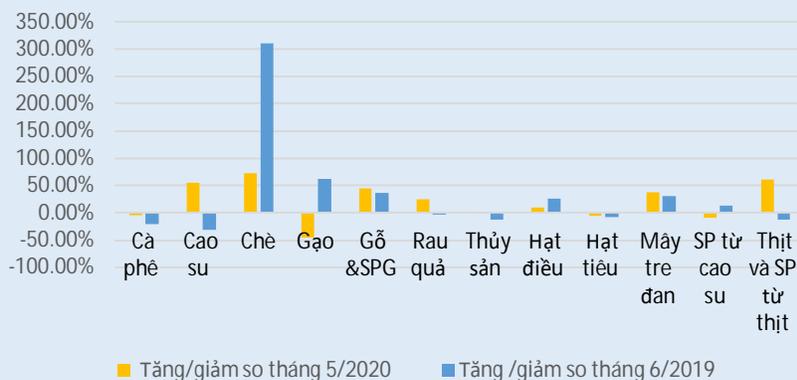


Kim ngạch xuất khẩu T6/2020 đạt 316,83 triệu USD

▲ 6,07 % so với tháng 5/2020.

▼ 2,07 % so với cùng kỳ T6/2019

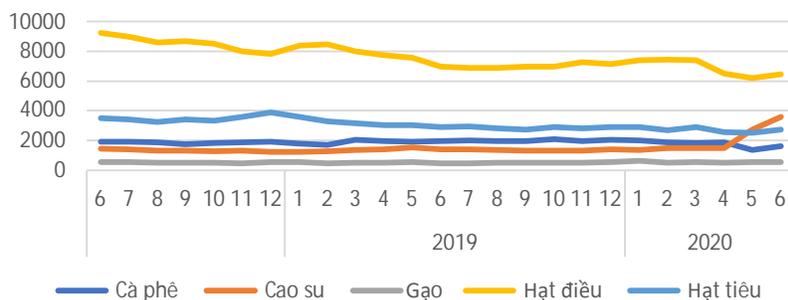
Biến động xuất khẩu một số mặt hàng chính tháng 6/2020



Các mặt hàng xuất khẩu chính tháng 6/2020, so với tháng 6/2019:

- ☒ Cà phê ▼ 21,01 %
- ☒ Cao su ▼ 31,04 %
- ☒ Chè ▲ 311,47 %
- ☒ Gạo ▲ 62,55%
- ☒ Gỗ và SP Gỗ ▲ 36,53%
- ☒ Rau quả ▼ 2,9 %
- ☒ Thủy sản ▼ 12,2 %
- ☒ Hạt điều ▲ 26,00%
- ☒ Hạt tiêu ▼ 7,96 %
- ☒ Máy tre đơn ▲ 30,56 %
- ☒ SP từ cao su ▲ 12,8%
- ☒ Thịt và SP từ thịt ▼ 12,5%

Biến động giá xuất khẩu một số nông sản chính



Biến động giá so với tháng 5/2020:

- ☒ Cà phê ▲ 18,35%
- ☒ Cao su ▲ 31%
- ☒ Gạo ▲ 3,68%
- ☒ Hạt điều ▲ 3,88%
- ☒ Hạt tiêu ▲ 8,6 %

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh dịch Covid 19 tác động nặng nề đến nền kinh tế các nước Châu Âu, kim ngạch xuất khẩu Nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường EU sau nhiều tháng giảm liên tiếp đã có tín hiệu khả quan, kim ngạch xuất khẩu tháng 6/2020 đạt 317 triệu USD, tăng 6,07% so với tháng 5/2020, giảm 2,07% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU là thủy sản, hạt điều, cà phê, gỗ và các sản phẩm gỗ. So với tháng 5/2020, nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng như: cao su tăng 55%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 45%, rau quả tăng 25%, mây tre đan tăng 38%, đặc biệt chè tăng 72%, thịt và sản phẩm thịt tăng 61%. Trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, ngoại trừ xuất khẩu gạo giảm mạnh (44%), các mặt hàng khác giảm từ 5% đến 10% như cà phê, thủy sản, sản phẩm từ cao su. Tuy nhiên, so với cùng kỳ, kim ngạch xuất khẩu gạo, gỗ và sản phẩm gỗ, chè, mây tre đan, hạt điều lại tăng.

Theo ước tính của Ủy ban Châu Âu, dịch COVID-19 sẽ khiến kinh tế toàn bộ 19 nước khu vực đồng tiền chung euro suy giảm 8,7% trong năm 2020, tăng trưởng 6,1% vào năm 2021, thấp hơn mức 7,7% so với dự báo đưa ra hồi tháng 5-2020. Nền kinh tế lớn nhất châu Âu là Đức sẽ giảm 6,3% trong năm nay trước khi hồi phục trở lại với mức tăng trưởng 5,3% trong năm 2021. Ba quốc gia bị ảnh hưởng nặng nhất bởi dịch COVID-19 là Pháp, Ý và Tây Ban Nha sẽ giảm hơn 10% trong 2020. Tốc độ hồi phục sau dịch cũng có sự chênh lệch, kinh tế Tây Ban Nha và Pháp có thể khôi phục 7,1-7,6%, trong khi Ý sẽ chỉ tăng trưởng 6,1% vào năm sau. Báo cáo dựa trên kịch bản sẽ không bùng phát dịch lần thứ hai tại châu Âu và các chính sách tiền tệ, tài chính sẽ hỗ trợ khu vực này hồi phục. Tuy nhiên, khu vực này vẫn đối mặt với nhiều rủi ro như dịch COVID-19 bùng phát trở lại, tỉ lệ thất nghiệp, triển vọng không đạt được thỏa thuận cho quan hệ EU và Anh...

Vào ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Nông nghiệp Liên minh Châu Âu đã thông qua Thỏa thuận giữa EU và Trung Quốc về chỉ dẫn địa lý (GIs). Trong thông báo của mình, Hội đồng nhấn mạnh đây là một thỏa thuận thương mại song phương quan trọng đầu tiên được ký giữa EU và Trung Quốc. Thỏa thuận này sau khi được phê chuẩn, ban đầu sẽ bảo vệ 100 GIs mà Châu Âu đang tìm kiếm sự bảo vệ độc quyền tại thị trường Trung Quốc. Tương tự như vậy, một trăm sản phẩm có chỉ dẫn địa lý của Trung Quốc sẽ được bảo vệ tại thị trường châu Âu. Bốn năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, phạm vi của Thỏa thuận sẽ mở rộng để bao gồm 175 tên GIs bổ sung, từ cả Trung Quốc và EU. Theo một nghiên cứu gần đây được công bố bởi Ủy ban châu Âu, sản phẩm GIs chiếm 15,5% tổng xuất khẩu thực phẩm nông nghiệp của EU. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Singapore là những điểm đến đầu tiên đối với các sản phẩm GIs của EU, chiếm một nửa giá trị xuất khẩu của các sản phẩm GIs.

Trong tháng 7/2020, EU cũng đã thông qua đề xuất ngân sách lớn chưa từng thấy lên tới hơn 1.000 tỉ euro (gần 1.200 tỉ USD) cho 7 năm tới và quỹ phục

hồi kinh tế trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19, trị giá 750 tỉ euro (826 tỷ USD). 70% các khoản trợ cấp được lên kế hoạch cho các chương trình kích thích quốc gia sẽ được phân bổ vào năm 2021 – 2022, theo tiêu chí "khả năng phục hồi" (dân số, tỷ lệ thất nghiệp trong 5 năm qua); 30% còn lại sẽ được phân bổ vào năm 2023, có tính đến việc sụt giảm GDP trong giai đoạn 2020 – 2021, hậu quả trực tiếp của cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID-19. Phần còn lại của quỹ kích thích dành riêng cho các chương trình khác nhau do EU quản lý, chẳng hạn như nghiên cứu (5 tỷ Euro), phát triển nông thôn (7,5 tỷ) hoặc Quỹ chuyển đổi công bằng (10 tỷ) dành riêng cho việc hỗ trợ các khu vực chậm trễ nhất trong quá trình chuyển đổi năng lượng.

Hiệp định thương mại Việt Nam-EU (EVFTA) dự kiến sẽ có hiệu lực từ ngày 1-8-2020. EVFTA hiện có mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong số các hiệp định thương mại tự do đã được ký kết (99% dòng thuế nhập khẩu giữa hai bên được xóa bỏ trong vòng 7 đến 10 năm). Đây là cơ hội lớn để Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản vào thị trường EU thời gian tới. Theo cam kết trong EVFTA, EU sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch 80 nghìn tấn gạo (thuế 0%) đối với gạo xay xát và gạo thơm; xóa bỏ 94% trong số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả; các sản phẩm hồ tiêu chế biến sẽ được xóa bỏ hoàn toàn (giảm từ mức 4% như hiện nay); khoảng 212 số dòng thuế các sản phẩm thủy sản có thuế suất cơ sở từ 0 - 22%; trong đó phần lớn thuế cao từ 6 - 22% được về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, số dòng thuế còn lại sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm. Hiệp định thương mại là cơ hội lớn để đưa các sản phẩm điều nhân chế biến sâu vào thị trường EU. Tuy nhiên, đây cũng là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp chế biến điều Việt bởi nguồn nguyên liệu cho chế biến điều nhân xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập từ các nước Châu Phi hoặc ASEAN khá nhiều. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhìn chung cũng cần phải đáp ứng các yêu cầu về hàng rào kỹ thuật đối với các mặt hàng xuất khẩu EU, đồng thời phải tăng cường cạnh tranh đối với các sản phẩm cùng loại tại thị trường nội địa.

EU là thị trường có kim ngạch nhập khẩu đứng thứ hai thế giới nhưng Việt Nam mới chiếm thị phần khoảng 2% trong tổng nhập khẩu của EU. Hiện, nhập khẩu các mặt hàng nông nghiệp chiếm khoảng 8,4% trong tổng nhập khẩu của EU. Trong 10 năm qua, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang EU tăng trưởng đều nhưng không cao, đạt bình quân 6,7%/năm. Dự báo, xuất khẩu của một số ngành nông sản sẽ tăng đáng kể cho tới năm 2025 nhờ EVFTA, như gạo (tăng thêm 65%), đường (8%), thịt lợn (4%), lâm sản (3%), thịt gia súc, gia cầm (4%)...

Ngày 15/6/2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA, có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Thông tư số 11/2020/TT-BCT bao gồm 5 Chương, 42 Điều và 08 Phụ lục ban hành kèm theo. Thông tư là văn bản pháp lý quan trọng hướng dẫn các cơ quan, tổ chức cấp C/O ưu đãi cũng như cộng đồng trong việc thực thi quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Hiệp định EVFTA. Ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và đi vào thực thi, hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU sẽ được cấp C/O mẫu EUR.1 theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT

và hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định EVFTA. Việc cấp C/O mẫu EUR.1 cho hàng hóa xuất khẩu đi EU theo EVFTA được thực hiện bởi các cơ quan, tổ chức cấp C/O ưu đãi do Bộ Công Thương ủy quyền.

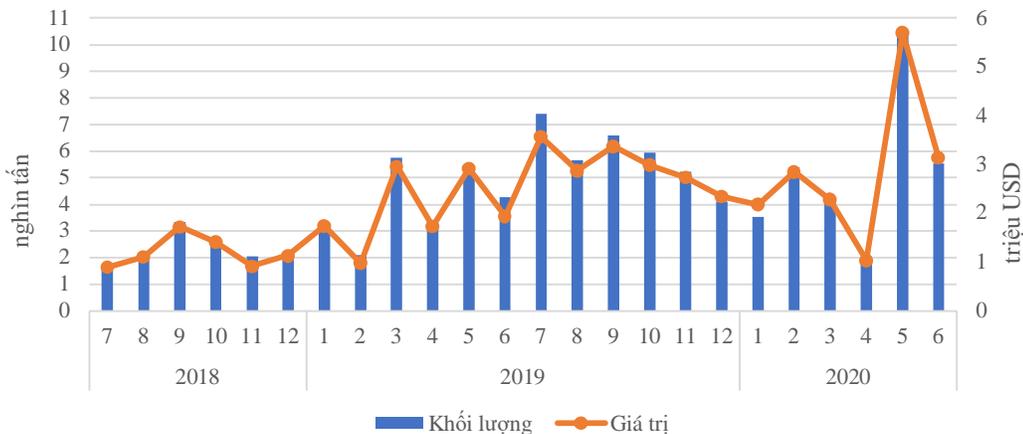
CHI TIẾT CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. Lúa gạo

Theo dự báo cập nhật tháng 7/2020 của USDA, sản lượng gạo của EU trong năm 2020 vẫn được dự báo là sẽ đạt xấp xỉ so với năm trước với khoảng 2,0 triệu tấn. Mặc dù Covid-19 có những tác động tiêu cực lên nông nghiệp Châu Âu, đặc biệt là Ý và Tây Ban Nha, hai quốc gia sản xuất chính, nhưng do vụ thu hoạch của hai nước này sẽ vào cuối tháng 9-10/2020, thời điểm dịch bệnh dự kiến đã được khống chế tốt hơn, nên kỳ vọng sẽ không có sự thay đổi mạnh trong sản lượng. Về nhập khẩu, lượng gạo nhập khẩu của EU kỳ vọng sẽ đạt 2,2 triệu tấn, tăng 41 nghìn tấn so với năm ngoái.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2020, Việt Nam xuất khẩu được 5,5 nghìn tấn gạo, trị giá 3,1 triệu USD sang thị trường EU, giảm 46,9% về khối lượng và 44,9% về giá trị so với tháng 5/2020, nhưng tăng 30,2% về khối lượng và 62,6% so với tháng 6/2019. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong sáu tháng đầu năm đạt 30,9 nghìn tấn gạo và 17,2 triệu USD, tăng 30,2% về khối lượng và 40,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU

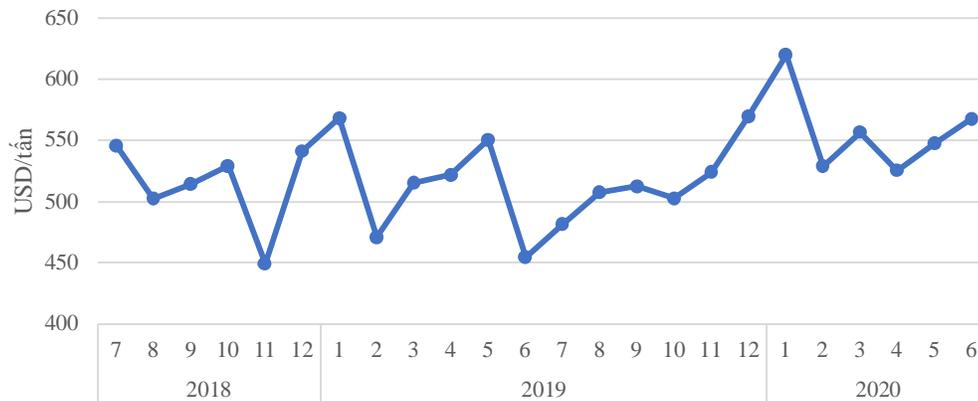


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2020, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU (chiếm 74,8% về khối lượng và 73,5% về giá trị), đứng thứ hai là gạo Japonica (14,7% về khối lượng và 14,3% về giá trị), đứng thứ ba là gạo trắng (7,8% về khối lượng và 8,0% về giá trị), các loại gạo nếp và gạo đỏ (2,7% về khối lượng và 4,1% về giá trị). Phân loại theo tỷ lệ tấm, gạo 5% tấm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực (94,9% về khối lượng và 94,7% về giá trị).

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 6/2020 đạt 567,7 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng 5/2020 và 24,9% so với cùng kỳ năm 2019.

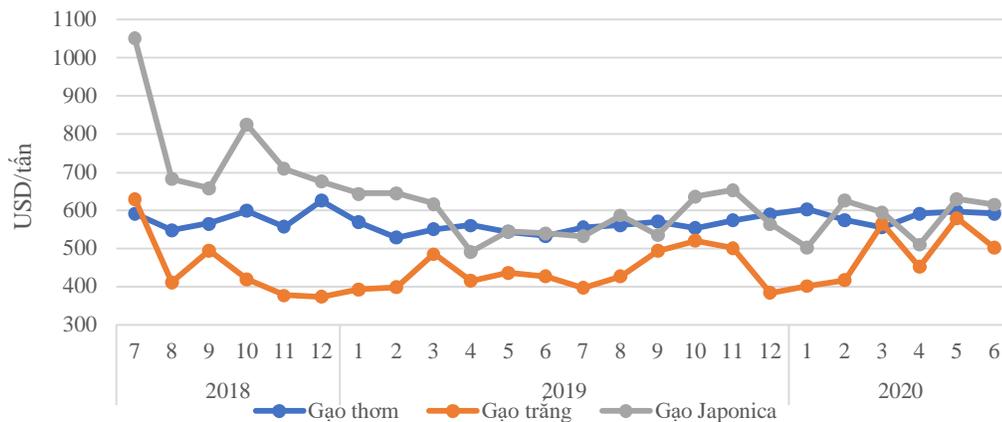
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá các loại gạo chính xuất khẩu sang thị trường EU có xu hướng giảm xuống trong tháng. Giá gạo thơm tháng 6/2020 đạt trung bình 592,5 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 5/2020 nhưng tăng 11,1% so với cùng kỳ năm ngoái; gạo trắng có giá 502,1 USD/tấn, giảm 13,5% so với tháng 5/2020 nhưng tăng 17,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo Japonica đạt 615,2 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng 5/2020 nhưng tăng 13,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, do không có một số đơn hàng gạo đồ với mức giá thấp khoảng gần 390 USD/tấn như trong tháng 5/2020, nên trung bình mức giá xuất khẩu tháng 6/2020 sang EU vẫn cao hơn tháng 5/2020.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm, gạo trắng và gạo Japonica sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ghi chú: Giá gạo trắng không bao gồm các loại gạo hữu cơ

Trong tháng 6/2020, top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh, Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời, Công ty CP Xuất Nhập khẩu An Giang. Kim ngạch xuất khẩu lần lượt của ba công ty này chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU trong tháng 6/2020 lần lượt là 30,9%, 24,5%, và 19,4%. So với cùng kỳ năm 2019, kim ngạch xuất

khẩu của các công ty này ước tính tăng trưởng như sau: Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh tăng 766,7%, Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời tăng 155,4%, và Công ty CP Xuất Nhập khẩu An Giang tăng trưởng ấn tượng với 2459,3%.

2. Rau quả

Theo người đại diện của W. Jonckheere – nhà bán buôn rau quả hàng đầu ở Brussels, Bỉ cho biết nguồn cung quả hạch năm nay quá ít, do thời tiết mùa hè xấu ở một số nước như Tây Ban Nha, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, ... và tại Nam Âu, nơi có nhiệt độ thấp, nhiều gió và mưa đá sẽ làm ảnh hưởng đến sản lượng quả hạch.

Sản xuất cam tại Liên minh châu Âu ước tính giảm 9% xuống còn 6,2 triệu tấn do thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến việc ra hoa và đậu quả. Tiêu thụ cam tươi và cam để chế biến, xuất khẩu đều giảm do nguồn cung giảm.

Bên cạnh trái cây có múi, chuối là một trong những loại trái cây có nhu cầu tăng lên trong thời kỳ dịch Covid-19. Tuy nhiên, trong tháng 7/2020 thị trường mỗi nước tại EU có những biến động khác nhau. Tại Hà Lan, doanh số bán chuối tiếp tục tăng, mặc dù thông thường vào tháng 7 và tháng 8 hàng năm doanh số bán chuối sẽ giảm do khách hàng tiêu thụ nhiều loại trái cây mùa hè. Tại thị trường bán buôn ở Đức, chuối loại I và II đang giảm giá, vào giữa tháng 4 khi mà dịch Covid-19 đang bùng phát mạnh, giá chuối đã đạt mức kỷ lục 1.47 EUR/kg (trong khi cùng kỳ năm ngoái là 1.41 EUR/kg). Tại Pháp, nhu cầu về chuối cũng giảm từ tháng 6 đến tháng 9 do phải cạnh tranh với trái cây mùa hè, thời tiết khô hạn từ tháng 3 ở Guadeloupe and Martinique gây khó khăn cho việc trồng chuối, điều này sẽ có tác động đến sản lượng chuối thu hoạch năm nay. Tại Italy, giá chuối cũng giảm do nhu cầu thấp hơn và nguồn cung ổn định hơn.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 6 năm 2020 đạt 15,3 triệu USD, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 24,6% so với tháng trước và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 15,8 triệu USD). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu đạt 87,2 triệu USD, chiếm 5% thị phần và giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2019 (87,5 triệu USD).

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

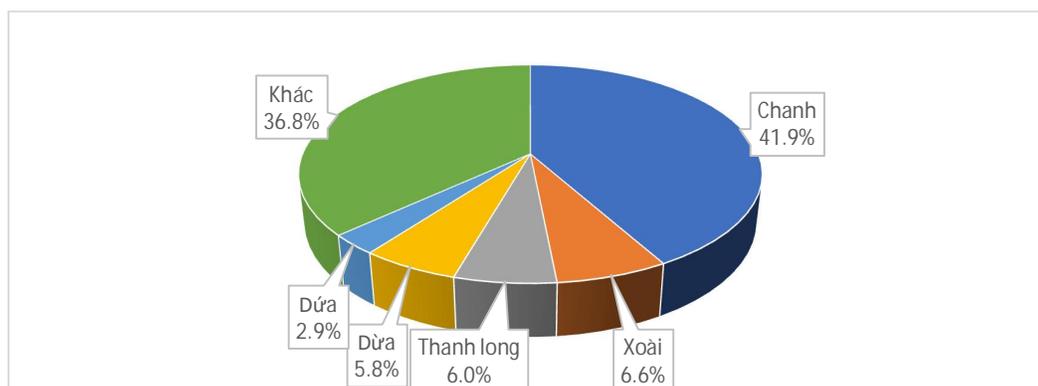


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 6 năm 2020 chủ yếu là trái cây (đạt 13 triệu USD, chiếm 84,8% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh...) chiếm tới 45,7% (so cùng kỳ 2019 là 48,5%), trái cây chế biến chiếm 39,1% (cùng kỳ 2019 là 39,1%). Mặt hàng rau đạt 2,3 triệu USD (chiếm 15,2%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 11,4% (năm 2019 là 7,6%), rau chế biến chiếm 3,9% (năm 2019 là 4,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 6/2020 bao gồm chanh đạt 6,4 triệu USD (chiếm 41,9% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019); xoài đạt 1 triệu USD (chiếm 6,6%, tăng 45,8%); thanh long đạt 0,9 triệu USD (chiếm 6%, tăng 11,6%); dứa đạt 885,1 nghìn USD (chiếm 5,8%, tăng 11,3%); dưa đạt 448,2 nghìn USD (chiếm 2,9%, tăng 22,9%); ...

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 6/2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2020, rau quả chế biến đạt 6,6 triệu USD (chiếm 42,9% tổng giá trị xuất khẩu) giảm 5,2 % so với cùng kỳ 2019 (đạt 6,9 triệu USD). Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 79,3%, giảm 3,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 10% (giảm 5,3%); (iii) rau quả muối chua (mã HS. 2001) chiếm 6% (tăng 18,6%); ...

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 6 năm 2020 đạt 1,8 triệu USD, chiếm 1,6% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 24,6% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 2,4 triệu USD). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị nhập khẩu đạt 15,5 triệu USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2019 (16,7 triệu USD). Trong tháng 6/2020, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là khoai tây đạt 0,6 triệu USD (chiếm 34,8%, giảm 44,6%); táo đạt 123,5 nghìn USD (chiếm 6,9%, giảm 53%); nho đạt 96,5 nghìn USD (chiếm 5,4%, tăng 88,3%); ...

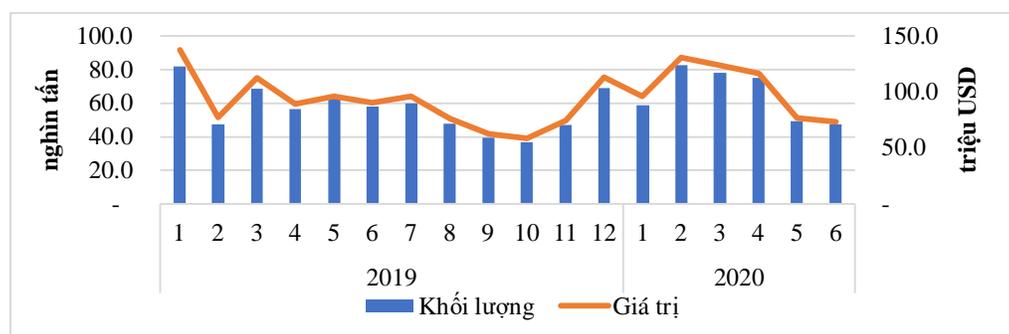
Trong tháng 6/2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty CP Nafoods Group, Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam và Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hòa II với giá trị xuất

khẩu lần lượt là 1,7 triệu USD (chiếm 11,3% tổng giá trị xuất khẩu); 1,7 triệu USD (chiếm 10,8%); 1,5 triệu USD (chiếm 10%). So với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu của Công ty CP Nafoods Group tăng 71%, Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam tăng 84,1% và Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hòa II giảm 42,6%.

3. Cà phê

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU nhìn chung có xu hướng giảm do tồn kho còn nhiều. Một số nhà nhập khẩu Châu Âu đã xin gia hạn giao hàng 90 ngày từ tháng trước. Điều này làm thị trường càng ảm đạm hơn. Xuất khẩu cà phê đã giảm 4,1% về khối lượng và giảm 4,4% về giá trị so với tháng 5/2020. Theo đó, trong tháng 6/2020, Việt Nam xuất khẩu 47,4 nghìn tấn cà phê sang Châu Âu, đạt giá trị 73,6 triệu USD, giảm 18,6% về khối lượng và giảm 18,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt 391,7 nghìn tấn và đạt 618,6 triệu USD, tăng 4,1% về khối lượng và tăng 2,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU

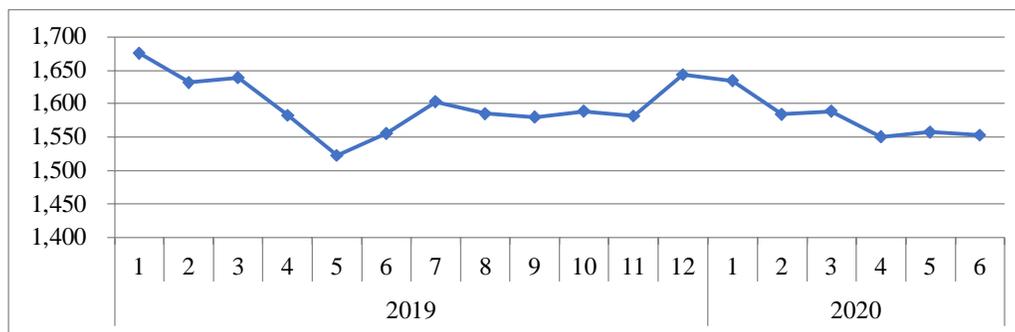


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường nhập khẩu cà phê chính tại EU bao gồm Đức (chiếm tỷ trọng 36,1%, khối lượng 17,1 nghìn tấn), Ý (chiếm tỷ trọng 23,4%, khối lượng 11,1 nghìn tấn), Tây Ban Nha (chiếm tỷ trọng 16,9%, khối lượng 8 nghìn tấn), Bỉ (chiếm tỷ trọng 12,4%, khối lượng 5,8 nghìn tấn)... Tháng 6/2020, lượng cà phê xuất khẩu sang một số thị trường chính giảm so với tháng 6/2019, gồm: Đức (giảm 33,1%, đạt 25,9 triệu USD), Ý (giảm 8,3%, đạt 16,7 triệu USD), Tây Ban Nha (giảm 19%, đạt 13,1 triệu USD). Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang 1 vài thị trường tăng, như Bỉ (tăng 50,2%, đạt 8,7 triệu USD). Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ba Lan trong tháng 6/2020 ghi nhận mức tăng lên đến 113,1% về lượng và tăng 79,6% về trị giá so với tháng 6/2019, đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang Ba Lan tăng 43,3% về lượng và tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 10,7 nghìn tấn, trị giá 23,5 triệu USD.

Tháng 6/2020, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 1.553 USD/tấn, giảm nhẹ 0,3% so với tháng 5/2020 và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá cà phê xuất khẩu tại EU giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2019, mức giá bình quân đạt 1.579 USD/tấn.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

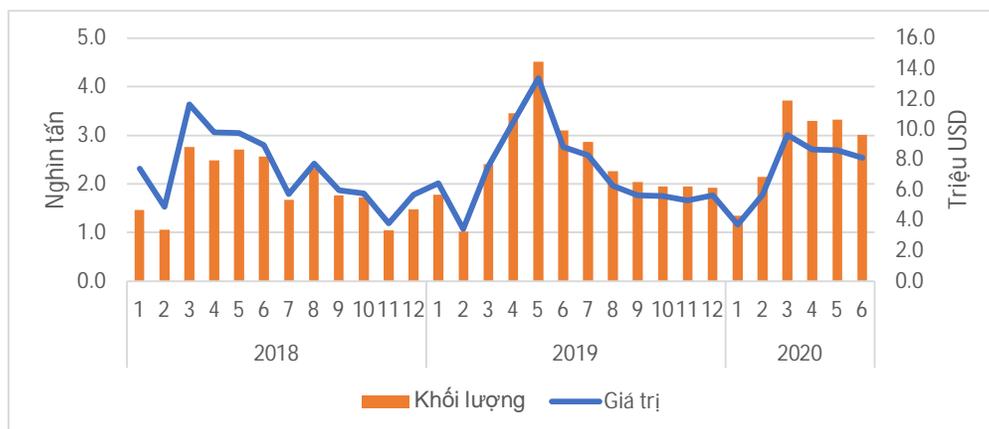
Brazil là nước xuất khẩu cà phê vào thị trường EU với thị phần 20%, sau đó là Việt Nam 13,8%, Colombia, Honduras và Uganda mỗi nước chiếm từ 3%-4%. Trong khi Brazil mới chỉ thu hoạch được 60% vụ mùa mới cùng với giá đang có lợi cho người bán, nông dân Brazil đan thúc đẩy bán ra, dự báo lượng cà phê xuất khẩu vào EU còn tiếp tục tăng trong những tháng tới. Nguồn cung dồi dào sẽ là trở ngại cho sự tăng giá trong quý III năm 2020. Bên cạnh đó, làn sóng lây nhiễm Covid-19 thứ hai thực sự là một thách thức cho thị trường cà phê thời gian sắp tới.

Trong tháng 6/2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty CP Tập đoàn INTIMEX, Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước và Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam với giá trị xuất khẩu lần lượt là 9,57 triệu USD (chiếm 12,66% tổng giá trị xuất khẩu); 4,56 triệu USD (chiếm 6,03%); 4,46 triệu USD (chiếm 5,91%).

4. Hồ tiêu

Chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang các thị trường EU tiếp tục giảm. Từ tháng 4 đến tháng 6/2020, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU đạt 9,6 nghìn tấn, tương đương 25,4 triệu USD, giảm 13% về khối lượng và giảm 22,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

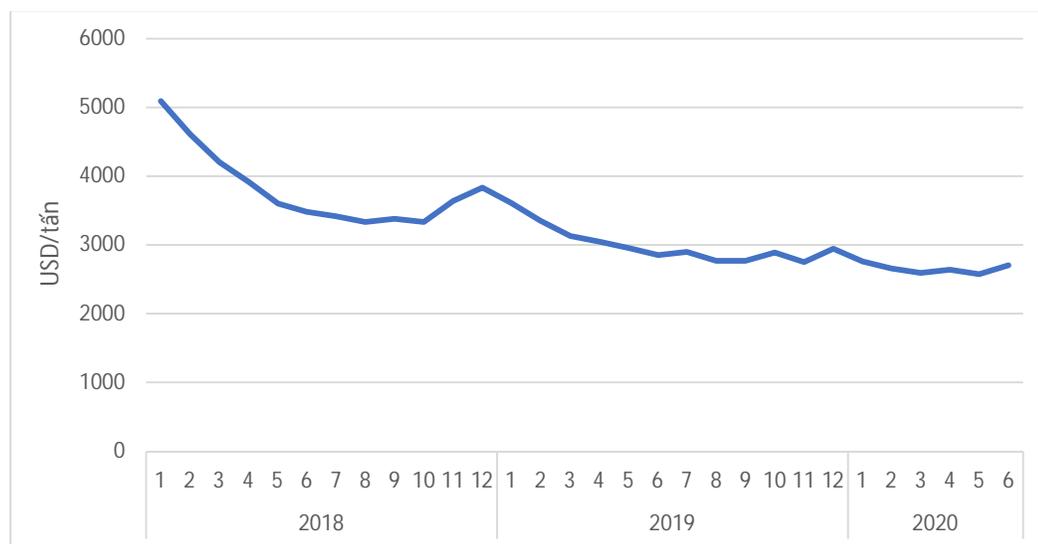
Hình 8: Xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Giá xuất khẩu bình quân của hồ tiêu sang thị trường EU tăng nhẹ trong tháng 6/2020. Cụ thể, giá hồ tiêu xuất khẩu bình quân sang EU đạt 2.710 USD/tấn trong tháng 6/2020, tăng 5% so với tháng 5/2020.

Hình 9: Giá xuất khẩu tiêu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

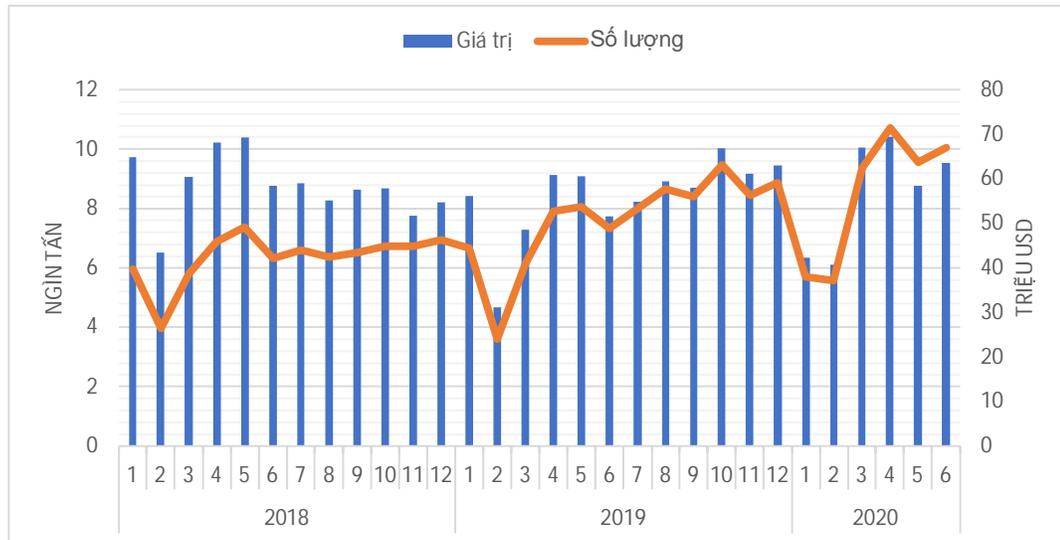
Xuất khẩu hồ tiêu sang EU được kỳ vọng sẽ có triển vọng tốt trong các tháng cuối năm 2020. Hiệp định EVFTA đã chính thức được thông qua và sẽ có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Ngay khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, thuế suất mà khối EU áp dụng cho Việt Nam đối với các sản phẩm hồ tiêu chế biến sẽ được xóa bỏ hoàn toàn (giảm từ mức 4% như hiện nay). Đây là một lợi thế rất lớn của Việt Nam khi cạnh tranh với các đối thủ khác. Hiện nay, Việt Nam vẫn là nguồn cung hồ tiêu lớn nhất của khối EU, chiếm thị phần 27% trong tổng giá trị nhập khẩu hồ tiêu của EU trong 4 tháng đầu năm 2020, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tính riêng đối với các sản phẩm hồ tiêu đã nghiền hoặc đã xay, Việt Nam đã chiếm thị phần 20,8% trong tổng giá trị nhập khẩu của EU trong 4 tháng đầu năm 2020, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, thị phần của nhiều đối thủ cạnh tranh khác như Đức, Anh, Ấn Độ, Hà Lan lại giảm lần lượt là 1,2%, 0,4%, 0,2% và 3,5%.

5. Điều

Trong 6 tháng đầu năm 2020, lượng xuất khẩu điều nhân của Việt Nam sang thị trường EU vẫn đạt mức tăng trưởng tốt, bất chấp sự ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh lượng tiêu thụ điều nhân chế biến sâu ở thị trường EU ở mảng khách sạn, nhà hàng bị giảm, nhưng lại tăng ở mảng siêu thị, nên về tổng thể chung tiêu thụ điều nhân vẫn tăng. Điều nhân chế biến sâu đã có nhiều lúc hết hàng trong các siêu thị ở EU, đó là một trong những nguyên nhân khiến lượng điều nhân nhập khẩu vào thị trường này tăng mạnh trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 4/2020, sang đến tháng 5 và tháng 6 thì có dấu hiệu chững lại. Nhiều nhà nhập khẩu đã đề nghị lùi thời hạn giao hàng hạt điều WS, LP do tồn kho nhiều. Theo số liệu cập nhập của Tổng

cục Hải quan, khối lượng xuất khẩu hạt điều trong 6 tháng đầu năm 2020 sang thị trường này đạt 50,9 nghìn tấn và 341,7 triệu USD, tăng 28,29 về khối lượng và 10,63% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Còn riêng trong tháng 06/2020 Việt Nam xuất khẩu điều nhân sang thị trường này đạt 10,04 nghìn tấn, trị giá 63,57 triệu USD, tăng 36,9% về khối lượng và 23% về giá trị so cùng kỳ năm 2019.

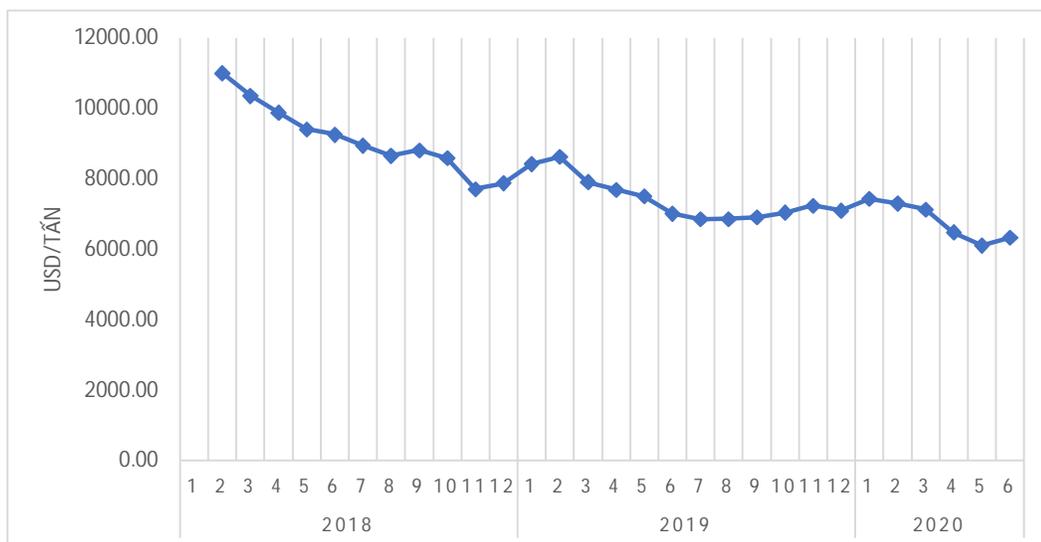
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 đã tác động mạnh tới ngành điều thế giới, khiến giá điều thô thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 -12 năm trở lại đây, còn từ 900 – 1.250 USD/tấn đã kéo giá điều nhân giảm theo. Hiện tại tình trạng dư cung điều thô đã chấm dứt, khi lượng tồn kho từ năm 2019 đã được sử dụng hết, nên giá điều nhân có dấu hiệu tăng nhẹ. Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường EU trong tháng 6/2020 đạt 6.331 USD/tấn, tăng 3% so với tháng 05/2020, giảm 13,65% so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 11: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hiệp định thương mại EVFTA sẽ có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 là cơ hội lớn để đưa các sản phẩm điều nhân chế biến sâu vào thị trường EU. EU là thị trường có đòi hỏi rất cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu nguyên liệu đầu vào, chế biến và phân phối. Do đó muốn tiếp cận được thị trường EU thì các doanh nghiệp Việt Nam cần phải vượt qua được các quy định, hàng rào kỹ thuật và được EU cấp chứng nhận về vệ sinh an toàn thực phẩm. Và phải sản xuất theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc từ trang trại đến bàn ăn. Nút thắt của ngành điều Việt Nam hiện nay là phải đảm bảo được nguồn nguyên liệu để phục vụ sản xuất, không lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Vì hàng hóa Việt Nam muốn được hưởng lợi ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi xuất khẩu vào thị trường này thì nguyên liệu đầu vào cần phải là 100% xuất xứ từ Việt Nam hoặc đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định. Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp chế biến điều Việt bởi nguồn nguyên liệu cho chế biến điều nhân xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập từ các nước Châu Phi hoặc ASEAN khá nhiều.

Dự báo xuất khẩu điều nhân của Việt Nam trong quý III sang thị trường EU sẽ còn giảm, vì cuối quý II và đầu quý III giá điều nhân xuất khẩu rất thấp. Trước thực trạng giá điều thô tăng cao, khó cân đối khiến nhiều doanh nghiệp chế biến điều vừa và nhỏ tạm ngừng sản xuất. Dự kiến sang đến quý IV xuất khẩu điều nhân sẽ có khởi sắc, vì vào những tháng cuối năm các nhà nhập khẩu EU sẽ tăng nhập khẩu phục vụ nhu cầu các dịp lễ cuối năm. Khuyến cáo cho các doanh nghiệp chế biến điều Việt Nam không nên ký các hợp đồng mua điều thô để sản xuất khi không cân đối được với giá bán điều nhân. Nên cân nhắc mức giá tối thiểu 3 USD/lb đối với điều mã W320, đồng thời nên hạn chế lượng hàng bán ra để tận dụng khả năng tăng giá khi ngành chế biến hạt điều châu Á đang gặp khó khăn về nguồn cung. Ngoài ra nên bán điều nhân cho khách hàng uy tín, giao hàng cần đảm bảo chất lượng ổn định để tránh gặp rắc rối trong thực hiện hợp đồng và góp phần bảo vệ thương hiệu Điều Việt Nam.

6. Thịt và sản phẩm từ thịt

Ủy ban liên minh châu Âu (EC) mới đây đã công bố Báo cáo ngắn hạn về thị trường trường nông sản EU năm 2020, theo báo cáo, những diễn biến của dịch tả lợn Châu Phi và dịch COVID-19 tiếp tục là mối đe dọa lớn đối ngành thịt của EU. Theo báo cáo, chuỗi thực phẩm ở EU có khả năng phục hồi nhanh chóng sau dịch COVID-19 và những tác động kinh tế liên quan. Các nhà sản xuất và chế biến vẫn có thể đảm bảo năng lực cung cấp thực phẩm cho các siêu thị cũng như các cửa hàng trong thời gian cách ly. Cùng với việc lỏng lẻo các biện pháp giãn cách xã hội trên toàn EU và bắt đầu kỳ nghỉ hè, thì nhu cầu thực phẩm dự kiến sẽ trở lại mức bình thường.

Theo dự báo năm 2020, sản lượng thịt của EU sẽ giảm cho tất cả các loại thịt trừ thịt lợn (tăng 0,5%): thịt bò giảm 1,7%, thịt gia cầm giảm 2,0%, cừu và dê giảm 1,5%. Sản lượng giết mổ trong Quý II được dự báo giảm khi các cơ sở cung cấp thực phẩm đóng cửa, trong khi sản xuất bị hạn chế và các dịch vụ hậu cần

gặp nhiều khó khăn. Sự bùng phát dịch tả lợn châu Phi vẫn gây rủi ro cho nguồn cung thịt lợn, ngoài ra, những bất ổn liên quan đến Covid-19 cũng tiếp tục ảnh hưởng đến toàn bộ ngành thịt.

Đối với thịt bò, theo cáo cáo của EC, sản lượng thịt bò EU đã tăng nhẹ trong Quý I, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Sản lượng giết mổ tiếp tục tăng trưởng ở Đan Mạch, Estonia, Ireland, và phục hồi ở Ba Lan và Hà Lan đã bù đắp cho sự sụt giảm lớn ở Italy. Xuất khẩu thịt bò EU tăng trong Quý I (tăng 4% so với cùng kỳ) ở tất cả các nước thành viên EU chính trừ Pháp. Những thị trường đích ngoài Vương quốc Anh tăng khoảng 30%. Thị phần của Anh trong xuất khẩu của EU giảm từ 60% xuống 50%. Ireland đã chuyển hướng một phần sang châu Á (tăng 6.200 tấn cho Philippines, Trung Quốc, Nhật Bản) và Hoa Kỳ và Canada (tăng 2.200 tấn). Nhập khẩu thịt bò của EU chủ yếu là từ Anh và Mercosur (Cộng đồng Thị trường Nam Mỹ), đã giảm trong Quý I (-17% so với cùng kỳ). Thị trường EU trở nên kém hấp dẫn hơn đối với Brazil, khi nước này chuyển hướng sang các thị trường có nhu cầu cao như Trung Quốc và Nga. Anh cũng chuyển xuất khẩu sang Trung Quốc, Canada, Mỹ và Nhật Bản.

Đối với thịt lợn, sản lượng thịt lợn của EU đã giảm nhẹ trong Quý I (-0,5% so với cùng kỳ), do sự sụt giảm của Ba Lan (-8,2%) và Italy (-20%). Các nhà xuất khẩu EU được hưởng lợi từ nhu cầu nhập khẩu lượng lớn thịt lợn của Trung Quốc (trừ Ba Lan do sự lây lan của dịch tả lợn châu Phi), đã bù đắp cho sự suy giảm từ các thị trường chính khác (như Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Philippines và Úc).

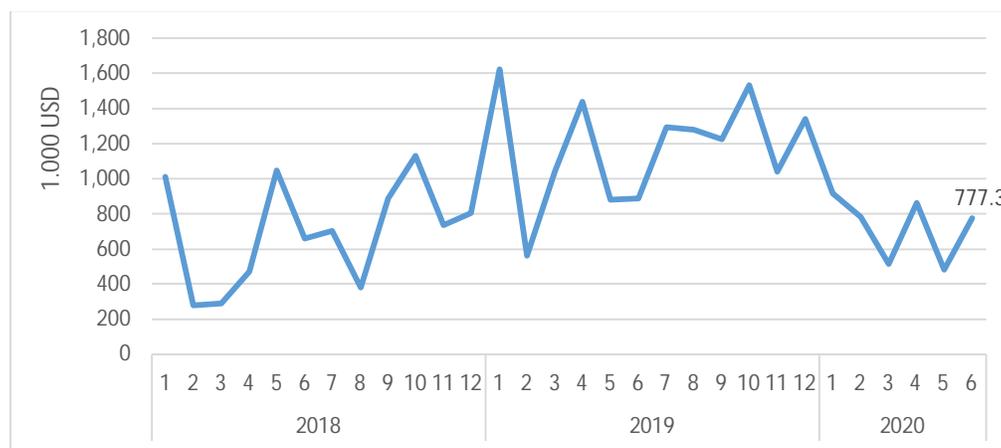
Sản xuất gia cầm ở các nước thành viên EU trong Quý I đều tăng (+ 1,8% so với cùng kỳ), trừ Estonia. Sản xuất cao hơn được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư trước đó (ở các nước Đông EU) và tăng giá. Ngoài ra, nhu cầu thịt gia cầm vẫn tiếp tục, chuyển từ các loại thịt đắt tiền hơn. Giá gia cầm của EU giảm khi việc xuất khẩu bị hạn chế do lây lan cúm gia cầm ở Ba Lan vào đầu năm 2020, kết hợp với nhu cầu thực phẩm trong nước thấp và nguồn cung dồi dào. Xuất khẩu gia cầm của EU giảm mạnh trong Q1 (-8% so với cùng kỳ), bao gồm giảm 9% xuất khẩu sang Anh, mặc dù EU tăng cường vị thế của mình tại hai điểm đến chính là Philippines (+ 38%) và Ghana (+ 10%). Hai nhà xuất khẩu hàng đầu của EU đã trải qua một tình huống trái ngược, với Hà Lan tăng các lô hàng (+ 2%) đặc biệt là cho Vương quốc Anh và Philippines, trong khi xuất khẩu Ba Lan giảm 10%. Trong khi đó, nhập khẩu thịt gia cầm đã giảm trong Q1 (-14% so với cùng kỳ năm ngoái) do EU mất đi sức hấp dẫn đối với các nhà cung ứng từ Brazil, khi nước này chuyển hướng tập trung xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Xuất khẩu thịt của EU được dự báo vẫn sẽ tăng trong năm 2020, ngoại trừ gia cầm. Sự gia tăng này sẽ đặc biệt mạnh đối với thịt lợn do nhu cầu nhập khẩu đang tăng nhanh từ Trung Quốc, nơi sẽ vẫn là điểm đến hàng đầu của thịt lợn EU. Nhập khẩu thịt của EU có khả năng giảm, do nguồn cung từ các cung cấp giảm.

Tiêu thụ các thịt của EU năm 2020 có thể giảm xuống 65,4 kg/người (-2,5%), do nhu cầu của người tiêu dùng giảm trong thời gian cách ly xã hội, lượng nhập khẩu không đủ bù đắp cho suy giảm sản lượng trong nước. Trong đó, tiêu thụ thịt bò xuống còn 10,4 kg/ người, thịt lợn là 30kg/người, và thịt gia cầm là 24kg/người.

Giá trị xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam sang thị trường EU tháng 6 năm 2020 đạt 777,3 nghìn USD, chiếm 10,4% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 60,8 so với tháng trước và giảm 43,9,2% % so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 888,3 nghìn USD). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường này đạt 4,33 triệu USD, giảm 32,5% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 6,41 triệu USD).

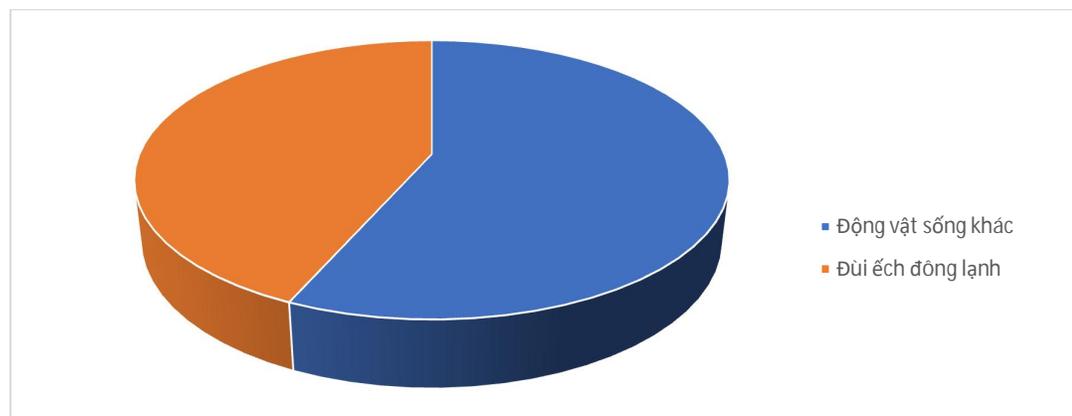
Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường EU vẫn khá hạn chế, trong tháng 6/2020 chỉ có đùi ếch đông lạnh; một số động vật sống như khỉ đuôi dài, ba ba, ... và thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác đông lạnh với giá trị xuất khẩu lần lượt là 440,22 nghìn USD (chiếm 56,6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 72,7% so với cùng kỳ năm 2019) và 337,04 nghìn USD (chiếm 43,4%, giảm 46,8% so với cùng kỳ năm 2019).

Hình 12: Cơ cấu xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường EU tháng 6 năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt từ thị trường EU trong tháng 6/2020 đạt 14,86 triệu USD, chiếm 9,8% thị phần, tăng 34,8% so với tháng 5, tăng 46,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sản phẩm nhập chủ yếu là thịt và phụ phẩm ăn được

sau giết mổ của gà đông lạnh đạt 5,73 triệu USD (chiếm 38,5%, tăng 20% so với năm ngoái); thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, bò đạt 3,39 triệu USD (chiếm 22,83%, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2019); mỡ đạt 2,3 triệu USD (chiếm 15,59%, tăng 231% so với năm trước); thịt lợn đông lạnh đạt 1,73 triệu USD (chiếm 11,65%, tăng 57,9% so với năm trước);...

Trong tháng 6/2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là công ty liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam (435.888 USD, chiếm 56,0%), công ty TNHH xuất khẩu thực phẩm Diệp Long (140.923,2 USD, chiếm 18,13%), và công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn (97.334,4 USD, chiếm 12,52%).

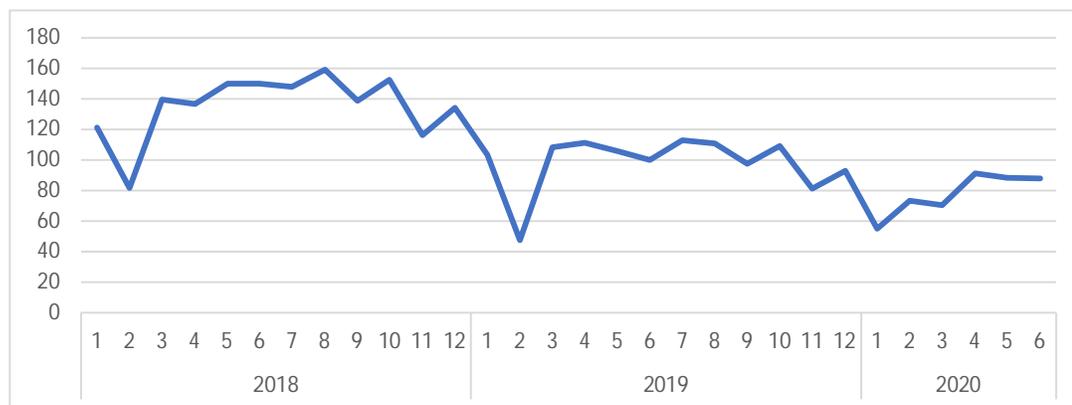
7. Thủy sản

Hiệp định EVFTA có hiệu lực mang lại nhiều lợi ích cho thủy sản Việt Nam cạnh tranh và mở rộng ở thị trường này. Theo đó, kể từ ngày 01/08/2020 có khoảng 212 số dòng thuế các sản phẩm thủy sản có thuế suất cơ sở từ 0 - 22%; trong đó phần lớn thuế cao từ 6 - 22% được về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, số dòng thuế còn lại sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm. Sản phẩm thủy sản chế biến có nhiều lợi thế do thuế đang ở mức cao khoảng 20% sẽ về 0% (như hào, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến); phần lớn sản phẩm mực, bạch tuộc đông lạnh đang có mức thuế cơ bản 6%-8% sẽ được giảm ngay về 0%; các sản phẩm khác như surimi giảm từ 14% về 0%, cá cờ kiếm từ 7,5% về 0%... Một số mặt hàng thủy sản thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam được thị trường châu Âu ưa chuộng như: tôm sú đông lạnh thuế từ 20% xuống 0%. Các sản phẩm cá tra cũng là mặt hàng vào EU nhiều nhất, có lộ trình giảm thuế trong 3 năm; riêng cá hun khói lộ trình 7 năm. Sản phẩm cá ngừ đông lạnh được giảm thuế về 0%, trừ thăn cá ngừ đông lạnh có lộ trình 7 năm. Riêng cá ngừ đóng hộp, mỗi năm chúng ta chỉ xuất vào EU khoảng 3.000-4.000 tấn, nay với cam kết EVFTA, hạn ngạch thuế quan vào EU lên đến 11.500 tấn/năm.

Ngành thủy sản Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để gỡ “thẻ vàng” và nâng cao giá trị xuất khẩu. Cụ thể, Tổng cục Thủy sản đang nghiên cứu các văn bản liên quan, có thể gửi tới các địa phương ven biển nhằm nỗ lực xác định rõ các vùng nước khai thác chéo và lập một danh sách các tàu bị cảnh báo vi phạm từ các nước khác hoặc các lực lượng chức năng Việt Nam. Bước đi này đang được tiến hành song song với hướng dẫn trực tiếp nhằm hình thành cơ sở cho Việt Nam hợp tác hiệu quả hơn với EC. Bên cạnh đó, Cục Kiểm ngư cũng đưa ra giải pháp ngăn ngừa vi phạm của các tàu Việt Nam trên các vùng biển quốc tế.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 87,99 triệu USD giảm 12,02% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 12,23% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước đưa tổng giá trị xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm sang thị trường này đạt 465,73 triệu USD, giảm 19,16% so với cùng kỳ năm trước. Cá tra và tôm vẫn là 2 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất: tôm chiếm 55,09%; cá tra chiếm 11,53%.

Hình 14: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU



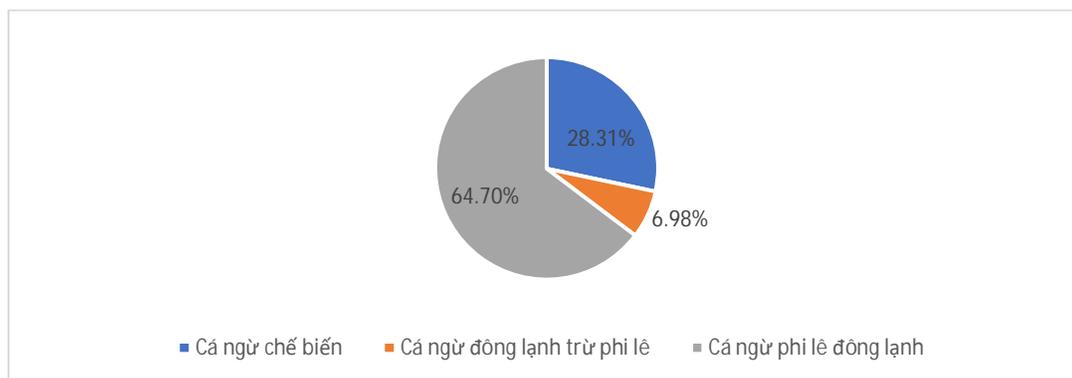
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với mặt hàng tôm, giá trị xuất khẩu tôm tháng 6 năm 2020 đạt 39,63 triệu USD, giảm 9,21% so với cùng kỳ năm 2019, đưa giá trị xuất khẩu tôm 6 tháng đầu năm sang thị trường này đạt 207,94 triệu USD, giảm 23,92%. Tôm thẻ chân trắng là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất ở thị trường này. Cụ thể, tính riêng tháng 6/2020, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt 27,48 triệu USD, chiếm 69,35% tổng giá trị tôm xuất khẩu, giảm 19,60% so với cùng kỳ năm 2019; giá trị xuất khẩu tôm sú đạt 9,77 triệu USD, chiếm 24,66%, tăng 43,16%; giá trị xuất khẩu tôm loại khác đạt 2,37 triệu USD, chiếm 5,99%, giảm 10,06%.

Mặt hàng cá tra, giá trị xuất khẩu tháng 6/2020 đạt 11,37 triệu USD, chiếm 10,40% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, giảm 40,34% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Cá tra sống/tươi/đông lạnh/ khô trừ phi-lê đạt 0,72 triệu USD, tăng 78,95%; Cá tra phi-lê đạt 10,16 triệu USD, giảm 33,86%; Cá tra chế biến đạt 0.48 triệu USD tăng 70,48%.

Mặt hàng cá ngừ, giá trị xuất khẩu cá ngừ sang thị trường này đạt 9,15 triệu USD, chiếm 10,40% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang Châu Âu, giảm 40,34% so với cùng kỳ năm 2019. Giá trị xuất khẩu cá ngừ phi lê đạt 5,92 triệu USD, tăng 23,61%; giá trị xuất khẩu cá ngừ tươi, sống đông lạnh trừ phi lê đạt 0,64 triệu USD, giảm 88,65%; cá ngừ chế biến đạt 2,59 triệu USD, giảm 47,32%

Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu cá ngừ sang thị trường EU tháng 6/2020

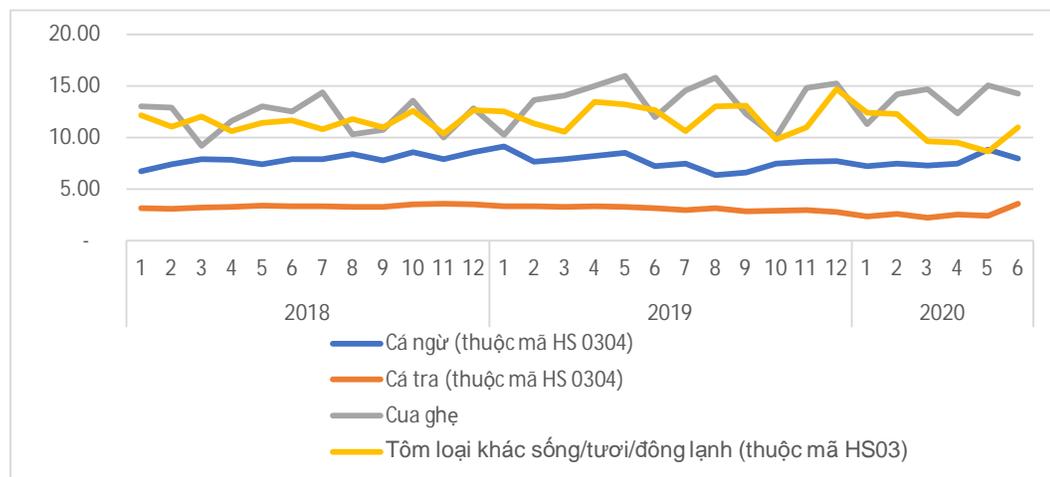


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường EU như sau: Mực và bạch tuộc đạt 3,44 triệu USD, giảm 39,77%; Cua và ghẹ đạt 1,18 triệu USD, 13,20 lần; Các loại thủy sản khác đạt 16,47 triệu USD, giảm 14,12% so với cùng kỳ 2019.

Giá xuất khẩu cá ngừ (thuộc mã HS 0304) tháng 3/2020 đạt trung bình 7,97 USD/kg tăng 10,72% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cá tra (thuộc mã HS 0304) đạt trung bình 3,54 USD/kg, tăng 13,04%; Cua-ghẹ đạt 14,21 USD/kg, tăng 18,56%; Tôm các loại (thuộc mã HS03) đạt 10,98 USD/kg, giảm 13,03% so với cùng kỳ 2019.

Hình 16: Giá một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU



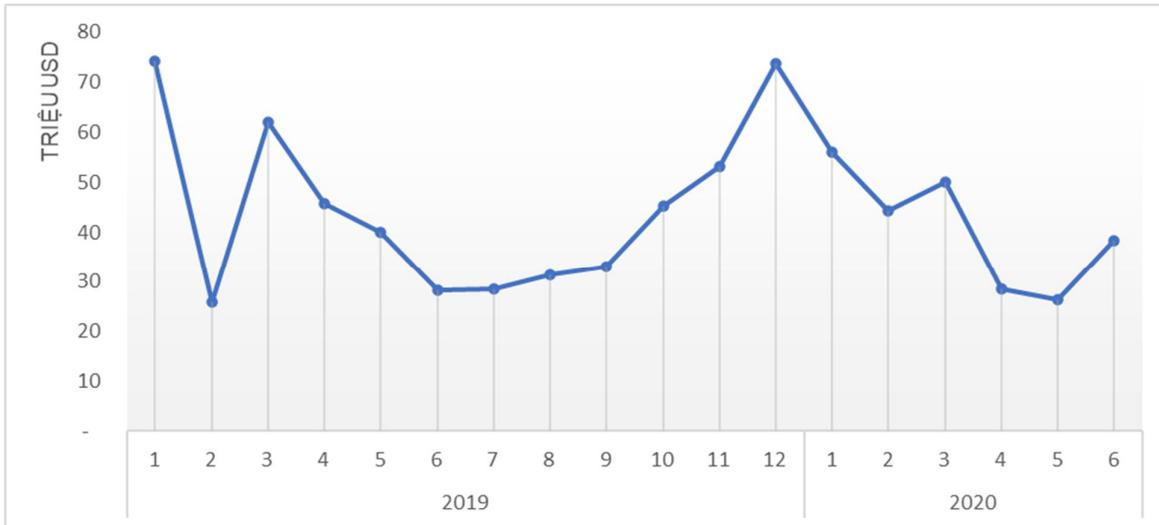
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6 năm 2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú đạt 4,14 triệu USD chiếm 4,70% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này; Công ty cổ phần CAMIMEX đạt 4,09 triệu USD chiếm 4,65%; Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Tài Kim Anh đạt 2,93 triệu USD chiếm 3,33%.

8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Ngành gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, bên cạnh thủy sản, rau quả xuất khẩu sang thị trường EU. Trong tháng 6, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang EU ghi nhận tăng trưởng trở lại khi lệnh giãn cách xã hội dần được gỡ bỏ tại EU, theo đó, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ sang EU đạt 38,3 triệu USD, tăng 45% so với tháng 5 và tăng tới 36% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, sự tăng trưởng trở lại này chưa bù đắp được suy giảm xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm. Lũy kế xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm đạt 243,5 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 17: Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ sang EU



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Hiệp định EVFTA sẽ có hiệu lực kể từ 1/8/2020, điều này được kỳ vọng sẽ đẩy nhanh tốc độ và quy mô hợp tác, thương mại và đầu tư, cũng như mang lại rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng hai phía. EVFTA được đánh giá sẽ mở ra một lộ trình thềm thang cho ngành gỗ khi phần lớn sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường EU sẽ được hưởng thuế suất 0%. Lộ trình cắt giảm theo thỏa thuận khoảng 83% dòng thuế đối với các sản phẩm gỗ từ 6% về 0% ngay sau khi Hiệp định đi vào thực thi, 17% dòng thuế đối với các mặt hàng còn lại sẽ về 0% sau 5 năm, bao gồm gỗ dán, ván sợi, ván dăm,...

Hiệp định EVFTA không chỉ mang lại tiềm năng về xuất khẩu, hiệp định này còn giúp cho việc tiếp cận máy móc, công nghệ hiện đại của EU trở nên thuận lợi hơn. Trước đây, các loại máy móc thiết bị, các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu từ EU phải chịu thuế từ 20 - 30%, thì khi EVFTA đi vào thực thi sẽ giảm giá thuế nhập khẩu, thậm chí được miễn thuế hoặc trả chậm khi doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trang thiết bị. Lợi ích không nhỏ khác là nhập khẩu nguyên liệu từ EU, nguồn gỗ của EU có chất lượng tốt, nguồn gốc rõ ràng, giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ tăng khả năng thu mua khi được miễn thuế. Đây chính là cơ hội để các doanh nghiệp chế biến gỗ tìm lại thị trường.

EVFTA mang lại cơ hội giúp doanh nghiệp gỗ Việt Nam tiệm cận vị trí “mắt xích” quan trọng trong các chuỗi cung sản phẩm gỗ hiện có với khách hàng EU, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các chuỗi cung ứng đồ gỗ toàn cầu như Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Nhờ đó, doanh nghiệp Việt Nam có thể chủ động hình thành các chuỗi cung ứng mới, mở rộng thị phần xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, thu được giá trị gia tăng cao hơn.

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Thu hoạch lúa gạo của Châu Âu vào khoảng tháng 9-10 hàng năm. Do đó, nhằm bảo đảm an ninh lương thực, dự báo trong ngắn hạn Châu Âu vẫn sẽ phụ thuộc khá nhiều vào nguồn gạo nhập khẩu. Từ ngày 01/8/2020, EVFTA sẽ chính thức có hiệu lực, theo đó, nông sản, đặc biệt là gạo của Việt Nam, sẽ được miễn thuế nhập khẩu vào EU. Tuy nhiên, các mặt hàng này có hạn ngạch nhập khẩu hàng năm. Riêng với gạo, Ủy ban Châu Âu (EC) đưa ra một quy định riêng và với hạn mức hàng năm là 80.000 tấn, trong đó có 20.000 tấn gạo chưa xay xát, 30.000 tấn gạo xay xát và 30.000 tấn gạo thơm. Để đảm bảo việc tiêu thụ và tránh bị dồn ứ mặt hàng gạo trên thị trường, EC đã đưa ra hạn ngạch nhập khẩu cụ thể cho từng loại gạo đối với từng giai đoạn trong năm. Cụ thể, gạo chưa xay xát từ ngày 1/1 - 31/3 là 10.000 tấn; từ 1/4 - 30/6 là 5.000 tấn; từ 1/7 - 30/9 là 5.000 tấn; gạo xay xát từ ngày 1/1 - 31/3 là 15.000 tấn; từ 1/4 - 30/6 là 7.500 tấn; từ 1/7 - 30/9 là 7.500 tấn và gạo thơm từ ngày 1/1 - 31/3 là 15.000 tấn; từ 1/4 - 30/6 là 7.500 tấn; từ 1/7 - 30/9 là 7.500 tấn. Như vậy, các doanh nghiệp gạo nên căn cứ vào định mức theo giai đoạn như trên để sắp xếp hoạt động sản xuất, lưu kho khi xuất khẩu sang EU cho phù hợp với quy định của thị trường này.

2. Rau quả

Hiệp định EVFTA sẽ có hiệu lực từ ngày 1/8 tới được nhìn nhận sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngành hàng rau quả mở rộng thị trường xuất khẩu. EU cam kết xóa bỏ 94% trong số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả, trong đó có nhiều sản phẩm Việt Nam có lợi thế ngay khi Hiệp định có hiệu lực sẽ tạo cơ hội cho rau quả Việt Nam vào thị trường EU. Tuy nhiên, để hàng rau quả tươi có mặt trên thị trường châu Âu cần rất nhiều loại giấy chứng nhận, yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật rất thấp, thậm chí gần như không có) và nhận thức về các khía cạnh môi trường hoặc xã hội trong sản xuất. Vì vậy, các doanh nghiệp cần kiểm tra kỹ yêu cầu của khách hàng tiềm năng, làm việc với các chuyên gia nông nghiệp, nhà tư vấn GlobalGap về các phương pháp sản xuất làm giảm việc sử dụng hóa chất. Đồng thời, phải có chứng nhận toàn cầu G.A.P (đây là yêu cầu tối thiểu để làm kinh doanh với người mua ở Châu Âu) và tiêu chuẩn HACCP (tiêu chuẩn tối thiểu về vệ sinh an toàn thực phẩm nếu doanh nghiệp tham gia vào quá trình chế biến và đóng gói).

3. Điều

Xuất khẩu điều nhân sang thị trường EU được dự báo sẽ có xu hướng tăng nhẹ trong thời gian tới. Tiêu thụ điều nhân chế biến sâu ở mảng siêu thị tăng, nhưng ở mảng khách sạn, nhà hàng thì giảm. Các nhà nhập khẩu điều nhân từ giờ đến hết năm 2020 sẽ không ký hợp đồng với số lượng lớn và giữ hàng tồn kho vì chưa thể dự đoán được tình hình kinh tế trong thời gian tới sẽ như thế nào dưới tác động của đại dịch Covid 19. Giá điều nhân dự kiến trong thời gian tới sẽ

tăng nhẹ trong thời gian tới, khi lượng dự trữ điều thô hạn chế và nguồn cung điều nhân xuất khẩu giảm.

Theo thông tin từ Hội nghị trực tuyến của INC thì tổng cung điều thô năm nay đạt gần 4 triệu tấn, Ấn Độ đình trệ sản xuất do ảnh hưởng bởi dịch, Việt Nam khởi động sản xuất vụ mới chậm, nên nguồn cung điều thô năm nay sẽ không thiếu. Vì vậy các nhà máy không nên mua điều thô khi chưa cân đối được giá bán ra thị trường, và cũng không nên giữ tồn kho điều thô nhiều nếu chưa có hợp đồng điều nhân.

4. Cà phê

Tồn kho cà phê tại Châu Âu tăng cao do nhập khẩu ồ ạt trong những tháng đầu của năm 2020, dự báo trong ngắn hạn, khối lượng cà phê xuất khẩu sẽ giảm xuống, thị trường trầm lắng. Tuy nhiên, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) được phê chuẩn sẽ mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường giàu tiềm năng, đặc biệt là cho xuất khẩu cà phê với hàng rào thuế quan được xóa bỏ ngay lập tức. Trong dài hạn, thuận lợi này sẽ thúc đẩy xuất khẩu cà phê. Các doanh nghiệp cần chú ý theo dõi các thông tin để tận dụng tối đa các lợi thế trong thời gian tới. Làn sóng lây nhiễm dịch Covid-19 lần thứ 2 quét từ Trung Quốc sang Tây Ban Nha, một trong các thị trường nhập khẩu cà phê Việt Nam tại thị trường EU, cho thấy số ca nhiễm đã vượt qua 16,2 triệu người. Dự báo giãn cách xã hội sẽ được tái khởi động trong thời gian tới, đồng nghĩa với các nhà hàng, khách sạn, quán ăn có thể sẽ đóng cửa. Đây thực sự là thách thức với tiêu thụ cà phê, khi tại Châu Âu, đa phần mọi người có thói quen thưởng thức cà phê ở bên ngoài.

5. Thủy sản

Dự báo xuất khẩu thủy sản thị trường EU đang có dấu hiệu phục hồi dần vì thị trường EU đã bắt đầu mở cửa thông thương trở lại từ tháng 5/2020, nhu cầu sẽ tăng dần trong những tháng tới. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh còn nhiều diễn biến phức tạp do vậy xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vẫn khó phục hồi mạnh trong những tháng cuối năm.

Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 mang lại nhiều lợi thế cho thủy sản Việt Nam khi có tới 220 mã hàng thủy sản được giảm thuế về 0% (bảng 7) và các nước cạnh tranh trực tiếp như Ấn Độ, Ecuador chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid. Tuy nhiên, thị yếu người tiêu dùng đang có nhiều thay đổi trong xu hướng tiêu dùng, các doanh nghiệp cần nắm chắc được xu thế này để có thể tận dụng tốt cơ hội này để phát triển thị phần bền vững.

6. Gỗ và các sản phẩm gỗ

Để tận dụng cơ hội từ EVFTA, vấn đề về nguồn gốc, xuất xứ gỗ nguyên liệu là bài toán khó đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Nếu phát hiện nguồn gốc gỗ nguyên liệu được khai thác bất hợp pháp các đối tác EU sẽ từ chối đơn hàng ngay lập tức. Để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường EU, cần tập trung vào các vấn đề then chốt như: tăng cường diện tích rừng trồng có chứng chỉ; tất cả các doanh nghiệp ngành gỗ khi tham gia chuỗi cung

ứng phải minh bạch từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng. Nhìn chung, hàng rào thuế quan giảm mở ra cơ hội rất lớn cho ngành gỗ Việt Nam tại thị trường EU. Cùng với sự hỗ trợ từ phía cơ quan chức năng, vấn đề còn lại nằm ở chính các doanh nghiệp gỗ Việt Nam. Theo đó, cần phải xem xét những tiêu chuẩn của thị trường EU để tìm cách áp dụng vào sản phẩm của mình. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần bắt đầu tìm kiếm đối tác ở EU để dễ dàng tiếp cận thị trường này hơn.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 6/2020

STT	Sản phẩm	Tháng 6/2020 (USD)	Tăng/giảm so tháng 5/2020	Tăng /giảm so tháng 6/2019	Tỷ trọng
1	Cà phê	73,581,640.00	-4.43%	-21.01%	23.2%
2	Cao su	5,068,744.00	54.87%	-31.04%	1.6%
3	Chè	115,512.00	72.66%	311.47%	0.0%
4	Gạo	3,142,410.42	-44.91%	62.55%	1.0%
5	Gỗ &SPG	38,214,397.00	44.83%	36.53%	12.1%
6	Rau quả	15,313,533.57	24.56%	-2.90%	4.8%
7	Thủy sản	87,991,975.07	-0.42%	-12.02%	27.8%
8	Hạt điều	63,540,466.00	9.65%	26.00%	20.1%
9	Hạt tiêu	8,145,323.00	-5.15%	-7.96%	2.6%
10	Mây tre đan	11,838,861.00	38.24%	30.56%	3.7%
11	SP từ cao su	9,103,139.00	-9.39%	12.80%	2.9%
12	Thịt và sản phẩm từ thịt	777,269.00	60.79%	-12.50%	0.2%
Tổng XKNLTS		316,833,270.07	6.07%	-2.07%	100.0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 6/2020

TT	Loại sản phẩm	Tháng 6/2019		Tháng 6/2020		So sánh 2020/2019 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Tổng xuất khẩu lúa - gạo	4.252	1.933.168	5.536	3.142.410	30,2%	62,6%
1.1.	Gạo thơm	1.553	848.728	4.142	2.311.180	166,7%	172,3%
1.2.	Gạo Japonica	48	25.920	814	450.168	1594,8%	1636,8%
1.3.	Gạo trắng	2.622	1.043.490	430	251.255	-83,6%	-75,9%
1.4.	Các loại gạo khác	29	15.031	150	129.808	417,1%	763,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 6/2020

TT	Sản phẩm	Tháng 6/2019 (USD)	Tháng 6/2020 (USD)	So sánh T6.2020/T6.2019 (%)
	Tổng giá trị xuất khẩu	15,770,691	15,313,534	-2.9%
1	Chanh	6,622,963	6,410,025	-3.2%
2	Xoài	694,918	1,012,873	45.8%
3	Thanh long	821,289	916,504	11.6%
4	Dừa	795,462	885,148	11.3%
5	Dứa	364,633	448,152	22.9%
6	Khác		5,640,831	
7	Chanh	6,622,963	6,410,025	-3.2%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 4: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang EU tháng 6/2020**

TT	Sản phẩm	T5/2019 (USD)	T5/2020 (USD)	So sánh T5.2020/T5 .2019 (%)
	Tổng giá trị xuất khẩu	861,662	1,435,587	-40.0%
1	Đùi ếch đông lạnh	757,723	1,181,480	-35.9%
2	Động vật sống khác (khỉ đuôi dài, ba ba, ...)	93,510	254,107	-63.2%
3	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác đông lạnh	10,429	-	

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 3: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU năm tháng 6/2020**

Loại sản phẩm	Tháng 6/2019 (USD)	Tháng 6/2020 (USD)	So sánh 2019/2020 (%) (USD)
Tổng xuất khẩu thủy sản	100,016,665.52	87,991,975.07	-12.02%
Cá ngừ	15,336,567.18	9150407.832	-40.34%
Cá tra	16,051,441.29	11367633.54	-29.18%
Cua - ghe	89,250.00	1,178,166.30	1220.07%
Mực và bạch tuộc	5,710,624.43	3439625.495	-39.77%
Tôm sú	6,826,121.19	9772013.44	43.16%
Tôm thẻ chân trắng	34,183,575.18	27483823.44	-19.60%
Tôm loại khác	2,640,444.09	2374940.48	-10.06%
Thủy sản khác	19,178,642.17	23,225,364.55	21.10%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6 : Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 6/2020

Sản phẩm	Tháng 6/2019 (tr.USD)	Tháng 6/2020 (tr.USD)	So sánh 2020/19 (%)
Dăm gỗ	56.521	69.518	23.0%
Đồ gỗ nội, ngoại thất	9.710	7.089	-27.0%
Ván lạng	3.567	6.772	89.9%
Gỗ xẻ	3.132	2.927	-6.5%
Than củi	1.042	0.376	-63.9%
Gỗ xây dựng, panel gỗ	0.738	0.308	-58.3%
Sản phẩm bằng gỗ khác	0.051	0.147	190.7%
Gỗ dán	1.240	0.081	-93.4%
Phụ kiện gỗ trong xây dựng	0.147	0.019	-86.8%

Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Bảng 7: Danh mục 220 mã hãng thủy sản được giảm thuế NK vào EU về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020.

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở trước 1/8/2020
	3	CHƯƠNG 3 – CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SÔNG KHÁC	
	301	Cá sống	
		- Cá cảnh	
1	0301 11 00	- Cá nước ngọt	0
		-	
2	0301 19 00	- Loại khác	7.5
		- Cá sống khác	
	0301 91	- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
3	0301 91 10	- Cửa loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>	8
4	0301 91 90	- Loại khác	12
	0301 92	- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	
		-	
5	0301 92 10	- Có chiều dài dưới 12 cm	0
		-	
		-	
6	0301 92 30	- Có chiều dài từ 12 cm trở lên nhưng dưới 20 cm	0
7	0301 92 90	- Có chiều dài từ 20 cm trở lên	0

8	0301 93 00	-	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	8
	0301 94	-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
9	0301 94 10	-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	16
10	0301 94 90	-	Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	16
11	0301 95 00	-	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	16
	0301 99	-	Loại khác	
		-	Cá nước ngọt	
12	0301 99 11	-	Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	2
13	0301 99 18	-	Loại khác	8
14	0301 99 85	-	Loại khác	16
	302	-	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
	0302 11	-	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
15	0302 13 00	-	Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	2
16	0302 14 00	-	Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	2
17	0302 19 00	-	Loại khác	8
		-	Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọc trứng cá	
	0302 21	-	Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	
18	0302 21 10	-	Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>)	8
19	0302 21 30	-	Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>)	8
20	0302 22 00	-	Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	7.5
21	0302 31	-	Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	
22	0302 31 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
23	0302 31 90	-	Loại khác	22
	0302 32	-	Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	
24	0302 32 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
25	0302 32 90	-	Loại khác	22

	0302 33	-	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
26	0302 33 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
27	0302 33 90	-	Loại khác	22
	0302 34	-	Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	
28	0302 34 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
29	0302 34 90	-	Loại khác	22
	0302 35	-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
		-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	
30	0302 35 11	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
31	0302 35 19	-	Loại khác	22
		-	Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	
32	0302 35 91	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
33	0302 35 99	-	Loại khác	22
	0302 36	-	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
34	0302 36 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
35	0302 36 90	-	Loại khác	22
	0302 39	-	Loại khác	
36	0302 39 20	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
37	0302 43 30	-	Cá trích dầu thuộc chi <i>Sardinopus</i> ; cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>)	15
38	0302 45 10	-	Cá nục gai Đại Tây Dương (<i>Trachurus trachurus</i>)	15
39	0302 45 30	-	Cá sòng Chi lê (<i>Trachurus murphyi</i>)	15
40	0302 45 90	-	Loại khác	15
41	0302 46 00	-	Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	15
42	0302 51 10	-	Thuộc loài <i>Gadus morhua</i>	12
43	0302 51 90	-	Loại khác	12
44	0302 52 00	-	Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	7.5
45	0302 53 00	-	Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	7.5
	0302 54	-	Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	
		-	Cá tuyết Meluc thuộc chi <i>Merluccius</i>	
46	0302 54 11	-	Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (<i>Merluccius capensis</i>) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (<i>Merluccius paradoxus</i>)	15
47	0302 54 15	-	Cá tuyết phương Nam (<i>Merluccius australis</i>)	15
48	0302 54 19	-	Loại khác	15
49	0302 54 90	-	Cá tuyết thuộc chi <i>Urophycis</i>	15
50	0302 55 00	-	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	7.5
51	0302 56 00	-	Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	7.5
	0302 59	-	Loại khác	

52	0302 59 10	-	Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i>	12
53	0302 59 20	-	Cá tuyết méc-lang (<i>Merlangius merlangus</i>)	7.5
54	0302 59 30	-	Cá Minh thái (<i>Pollachius pollachius</i>)	7.5
55	0302 59 40	-	Cá tuyết lam (<i>Molva</i> spp.)	7.5
56	0302 59 90	-	Loại khác	15
		-	Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>tenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.); trừ gan và bọc trứng cá	
57	0302 73 00	-	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	8
58	0302 74 00	-	Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	0
59	0302 79 00	-	Loại khác	8
		-	Loại cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:	
60	0302 89 21	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
		-	Cá đỏ (<i>Sebastes</i> spp.)	
61	0302 89 31	-	Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i>	7.5
62	0302 89 39	-	Loại khác	7.5
63	0302 89 60	-	Cá chồn hồng (<i>Genypterus blacodes</i>)	7.5
64	0302 90 00	-	Gan và bọc trứng cá	10
	303		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
		-	Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá	
65	0303 11 00	-	Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	2
66	0303 12 00	-	Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	2
67	0303 13 00	-	Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	2
68	0303 14	-	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
69	0303 14 10	-	Thuộc loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>	9
70	0303 14 20	-	Cửa loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> , bao gồm đầu, mang, ruột, có trọng lượng trên 1,2 kg mỗi con hoặc bỏ đầu, mang, ruột, có trọng lượng lớn hơn 1 kg mỗi con	12
71	0303 26 00	-	Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	0
	0303 31	-	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	
72	0303 31 10	-	Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>)	7.5
73	0303 31 30	-	Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>)	7.5

74	0303 33 00	-	Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	7.5
	0303 39	-	Loại khác	
75	0303 39 30	-	Cá thuộc chi <i>Rhombosolea</i>	7.5
76	0303 39 50	-	Cá thuộc loài <i>Pelotreis flavilatus</i> hoặc <i>Peltorhamphus novaezelandiae</i>	7.5
		-	Cá ngừ (thuộc chi <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá	
	0303 41	-	Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	
77	0303 41 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
78	0303 41 90	-	Loại khác	22
	0303 42	-	Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	
		-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	
		-	Nguyên con	
79	0303 42 12	-	Trọng lượng trên 10 kg/con	0
80	0303 42 18	-	Loại khác	0
		-	Loại khác	
81	0303 42 42	-	Trọng lượng trên 10 kg/con	0
82	0303 42 48	-	Loại khác	0
83	0303 42 90	-	Loại khác	22
	0303 43	-	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
84	0303 43 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
85	0303 43 90	-	Loại khác	22
	0303 44	-	Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	
86	0303 44 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
87	0303 44 90	-	Loại khác	22
	0303 45	-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
		-	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	
88	0303 45 12	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
89	0303 45 18	-	Loại khác	22
		-	Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	
90	0303 45 91	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
91	0303 45 99	-	Loại khác	22
	0303 46	-	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
92	0303 46 10	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
93	0303 46 90	-	Loại khác	22
	0303 49	-	Loại khác	
94	0303 49 20	-	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
95	0303 49 85	-	Loại khác	22

		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sông (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá (<i>pallasii</i>)	
	0303 53	- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	
		- Cá thuộc chi <i>Euthynnus</i> , trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>) thuộc nhóm 0302 43	
96	0303 89 21	- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0
97	0303 89 31	- Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i>	7.5
98	0303 89 39	- Loại khác	7.5
99	0303 89 40	- Cá thuộc loài <i>Orynopsis unicolor</i>	10
100	0303 89 70	- Cá chồn hồng (<i>Genypterus blacodes</i>)	7.5
101	0303 90 10	- Bọ trứng cá cứng và mềm được dùng trong sản xuất deoxyribonucleic a-xít hoặc protamine sun- phat	0
102	0303 90 90	- Loại khác	10
	304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		- Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
103	0304 41 00	- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	2
	0304 42	- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i>)	
104	0304 52 00	- Cá hồi	8
	0304 59	- Loại khác	
105	0304 59 10	- Cá nước ngọt	8
		- Loại khác	
		- Phi lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
		- Phi lê đông lạnh của cá thuộc họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	
	0304 71	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
106	0304 71 10	- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i>	7.5
107	0304 71 90	- Loại khác	7.5
108	0304 72 00	- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	7.5
109	0304 73 00	- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	7.5
	0304 74	- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	
		- Cá tuyết thuộc chi <i>Merluccius</i>	

110	0304 74 11	-	Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn)	7.5
			(<i>Merluccius capensis</i>) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (<i>Merluccius paradoxus</i>)	
111	0304 74 15	-	Cá tuyết Ác hen ti na (Cá tuyết Tây Nam Đại Tây Dương) (<i>Merluccius hubbsi</i>)	7.5
112	0304 74 19	-	Loại khác	6.1
113	0304 74 90	-	Cá tuyết thuộc chi <i>Urophycis</i>	7.5
114	0304 75 00	-	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13.7
	0304 79	-	Loại khác	
115	0304 79 10	-	Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i>	7.5
116	0304 79 30	-	Cá tuyết méc-lang (<i>Merlangius merlangus</i>)	7.5
117	0304 79 50	-	Cá tuyết lam lựu đạn (<i>Macrurus novaezealandiae</i>)	7.5
118	0304 79 80	-	Cá tuyết lam (<i>Molva</i> spp.)	7.5
		-	Phi-lê đông lạnh của cá khác	
119	0304 81 00	-	Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	2
	0304 82	-	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
	0304 83	-	Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	
120	0304 83 10	-	Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	7.5
121	0304 83 30	-	Cá bơn (<i>Platichthys flesus</i>)	7.5
122	0304 89	-	Loại khác	
123	0304 89 21	-	Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i>	7.5
124	0304 89 29	-	Loại khác	7.5
125	0304 89 51	-	Cá nhám góc (<i>Squalus acanthias</i> , <i>Scyliorhinus</i> spp.)	7.5
126	0304 89 55	-	Cá mập (<i>Lamna nasus</i>)	7.5
127	0304 89 59	-	Cá mập khác	7.5
		-	Loại khác, đông lạnh	
128	0304 91 00	-	Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	7.5
	0304 93	-	Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chém (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
129	0304 93 10	-	Thanh cua	14.2
	0304 94	-	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
130	0304 94 10	-	Thanh cua	14.2
131	0304 94 90	-	Loại khác	7.5

	0304 95	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
132	0304 95 10	- Thanh cua	14.2
		- Loại khác	
		- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) và cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i>	
133	0304 95 21	- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i>	7.5
134	0304 95 25	- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus morhua</i>	7.5
135	0304 95 29	- Loại khác	7.5
136	0304 95 30	- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	7.5
137	0304 95 40	- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	7.5
138	0304 95 50	- Cá tuyết thuộc chi <i>Merluccius</i>	7.5
139	0304 95 60	- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Gadus poutassou</i>)	7.5
140	0304 95 90	- Loại khác	7.5
	0304 99	- Loại khác	
		-	
141	0304 99 10	- Thanh cua	14.2
		- Loại khác	
142	0304 99 29	- Cá đỏ (<i>Sebastes</i> spp.)	8
143	0304 99 65	- Cá thầy tu (<i>Lophius</i> spp.)	7.5
144	0304 99 99	- Loại khác	7.5
	305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		- Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, không hun khói	
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không ướp muối nhưng không hun khói	
	0305 51	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
		-	
145	0305 51 10	- Làm khô, không muối	13
146	0305 51 90	- Làm khô, muối	13
	0305 59	- Loại khác	
147	0305 59 10	- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i>	13
148	0305 62 00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	13
149	0305 69 50	- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)(<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	11
		- Loại khác	
150	0306 11 10	- Đuôi tôm hùm đất	12.5
151	0306 11 90	- Loại khác	12.5
	0306 12	- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	
	0306 14	- Cua, ghẹ	
152	0306 14 05	- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	8

		-	Loại khác	
153	0306 14 10	-	Cua thuộc loài <i>Paralithodes camchaticus</i> , <i>Chionoecetes</i> spp. hoặc <i>Callinectes sapidus</i>	7.5
154	0306 14 30	-	Cua thuộc loài <i>Cancer pagurus</i>	7.5
155	0306 14 90	-	Loại khác	7.5
	0306 15	-	Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	
	0306 16	-	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	
156	0306 16 10	-	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20
		-	Loại khác	
157	0306 16 99	-	Loại khác	12
	0306 17	-	Tôm shrimps và tôm prawn khác	
158	0306 17 10	-	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20
		-	Loại khác	
159	0306 17 91	-	Tôm hồng nước sâu (<i>Parapenaeus longirostris</i>)	12
160	0306 17 92	-	Tôm thuộc chi <i>Penaeus</i>	12
161	0306 17 93	-	Tôm thuộc họ <i>Pandalidae</i> , trừ chi <i>Pandalus</i>	12
162	0306 17 99	-	Loại khác	12
	0306 19	-	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		-	Loại khác	
163	0306 19 10	-	Tôm càng nước ngọt	7.5
	0306 19 90	-	Loại khác	12
		-	Không đông lạnh khói, không có sự chế biến khác	
164	0306 21 90	-	Loại khác	12.5
	0306 22	-	Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	
165	0306 22 10	-	Sống	8
		-	Loại khác	
		-	Loại khác	
166	0306 22 91	-	Nguyên con	8
167	0306 22 99	-	Loại khác	10
	0306 24	-	Cua, ghe	
168	0306 24 10	-	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	8
		-	Loại khác	
169	0306 24 30	-	Cua thuộc loài <i>Cancer pagurus</i>	7.5
170	0306 24 80	-	Loại khác	7.5
	0306 25	-	Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	
171	0306 26 10	-	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20
		-	Loại khác	
		-	Tôm thuộc loài <i>Crangon crangon</i>	
172	0306 26 90	-	Loại khác	12
	0306 27		Tôm shrimps và tôm prawn khác	
173	0306 27 10	-	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20
		-	Loại khác	

174	0306 27 91	-	Tôm thuộc họ <i>Pandalidae</i> , trừ chi <i>Pandalus</i>	12
175	0306 27 99	-	Loại khác	12
	0306 29	-	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		-	Loại khác	
176	0306 29 10	-	Tôm càng nước ngọt	7.5
	307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		-	Hàu	
	0307 11	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
		-		
177	0307 11 10	-	Hàu dẹt (thuộc chi <i>Ostrea</i>), sống và có trọng lượng (cả vỏ) không lớn hơn 40g/con	0
178	0307 19 90	-	Loại khác	9
		-	Sò điệp, bao gồm cả sò điệp nữ hoàng, thuộc chi <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i>	
179	0307 21 00	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	8
	0307 29	-	Loại khác	
		-	Loại khác	
180	0307 29 10	-	Sò vua (<i>Pecten maximus</i>), đông lạnh	8
181	0307 29 90	-	Loại khác	8
		-	Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.)	
	0307 31	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
182	0307 31 10	-	<i>Mytilus</i> spp.	10
183	0307 31 90	-	<i>Perna</i> spp.	8
	0307 39	-	Loại khác	
		-	Loại khác	
184	0307 39 10	-	<i>Mytilus</i> spp.	10
185	0307 39 90	-	<i>Perna</i> spp.	8
		-	Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
	0307 41	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
186	0307 41 10	-	Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.)	8
		-	Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
187	0307 41 91	-	<i>Loligo</i> spp., <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
188	0307 41 99	-	Loại khác	8
	0307 49	-	Loại khác	
		-	Đông lạnh	
		-	Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.)	
		-	Thuộc chi <i>Sepiola</i>	
189	0307 49 09	-	Cá bơn lùn (mực nang) (<i>Sepiola rondeleti</i>)	6
190	0307 49 11	-	Loại khác	8
191	0307 49 18	-	Loại khác	8
		-	Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
		-	<i>Loligo</i> spp.	
192	0307 49 31	-	<i>Loligo vulgaris</i>	6

193	0307 49 33	-	<i>Loligo pealei</i>	6
194	0307 49 35	-	<i>Loligo patagonica</i>	6
195	0307 49 38	-	Loại khác	6
196	0307 49 51	-	<i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
197	0307 49 59	-	Loại khác	8
		-	Loại khác	
198	0307 49 71	-	Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.)	8
		-	Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
199	0307 49 91	-	<i>Loligo</i> spp., <i>Ommastrephes sagittatus</i>	6
200	0307 49 99	-	Loại khác	8
		-	Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.)	
201	0307 51 00	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	8
	0307 59	-	Loại khác	
		-	Loại khác	
202	0307 59 10	-	Đông lạnh	8
203	0307 59 90	-	Loại khác	8
	0307 60	-	Ốc, trừ ốc biển	
204	0307 60 90	-	Loại khác	0
		-	Nghêu (ngao), sò (họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>)	
205	0307 71 00	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11
	0307 79		Loại khác	
206	0307 79 90	-	Loại khác	11
		-	Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.)	
207	0307 81 00	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11
	0307 89	-	Loại khác	
208	0307 89 90	-	Loại khác	11
		-	Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
209	0307 91 00	-	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11
	0307 99	-	Loại khác	
		-	Đông lạnh	
210	0307 99 80	-	Loại khác	11
	308		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		-	Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>)	
211	0308 30 50	-	Đông lạnh	0
212	0308 90 90	-	Loại khác	11
213	1605 51 00	-	Hàu chế biến	20
214	1605 52 00	-	Điệp, bao gồm điệp nữ hoàng chế biến	20

215	1605 54 00		Mực ống, mực nang	20
216	1605 55 00	-	Bạch tuộc chế biến	20
217	1605 56 00	-	Ngao, sò chế biến	20
218	1605 57 00	-	Bào ngư chế biến	20
219	1605 58 00	-	Ốc chế biến	20
220	1605 59 00	-	NT khác chế biến	20